TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 92/2026/QĐST-DS	*Ninh Bình, ngày 08 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 631, Điều 633, Điều 635, Điều 674, Điều 675, khoản 1 Điều 676, Điều 677, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 26; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án tranh chấp dân sự thụ lý số 72/2026/TLST- DS ngày 13-5-2026 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh ngày 10-8-1955; căn cước công dân số: 036155002221; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số A đường T, phường T, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Ông Trần Duy T, sinh ngày 06-5-1945; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số A khu E tầng, phường N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Duy T: Anh Trần Duy H, sinh ngày 17-7-1977; căn cước công dân số: 036077001774; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Bà Trần Thị H1, sinh ngày 17-8-1947; căn cước công dân số: 036147008367; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số D đường V, phường N, tỉnh Ninh Bình.

2. Bà Trần Thị H2, sinh ngày 04-10-1962; căn cước công dân số: 036162012052; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số B đường T, phường T, tỉnh Ninh Bình.

3. Anh Trần Duy K, sinh ngày 23-8-1990; căn cước công dân số: 036090012738; nơi đăng ký thường trú: Số A đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện tại: số nhà A đường P, phường T, tỉnh Ninh Bình.

4. Bà Đặng Thị Thúy H3, sinh ngày 04-5-1963; căn cước công dân số: 036163000139; nơi đăng ký thường trú: Số A đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện tại: số nhà A đường P, phường T, tỉnh Ninh Bình.

5. Anh Trần Duy H, sinh ngày 17-7-1977; căn cước công dân số: 036077001774; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình.

6. Chị Vũ Thị N1, sinh ngày 30-12-1985; căn cước công dân số: 036185013293; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị N1: Anh Trần Duy H, sinh ngày 17-7-1977; căn cước công dân số: 036077001774; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình.

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Trần Duy T1, sinh năm 1921 chết ngày 01-9-2009, thời điểm mở thừa kế của cụ Trần Duy T1 là ngày 01-9-2009.

2. Về địa điểm mở thừa kế: Trước khi chết, cụ Trần Duy T1 có nơi cư trú tại thôn G, xã L, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình) nên địa điểm mở thừa kế được xác định tại tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình.

3. Về người thừa kế: Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Duy T1 bao gồm: Bà Trần Thị N, ông Trần Duy T, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2; anh Trần Duy K là người được hưởng thừa kế thế vị của ông Trần Duy T2.

4. Về di sản thừa kế: Xác định thửa đất số 48, tờ bản đồ 48 (tờ bản đồ 7.3 xã L cũ), diện tích 784,9 m^2; địa chỉ: Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình, đã được Ủy ban nhân dân thành phố N (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 022215 ngày 13-4-2006 mang tên cụ Trần Duy T1, trị giá: 11.773.500.000 đồng (mười một tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) là di sản thừa kế của cụ Trần Duy T1.

5. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Duy T1 bằng hiện vật cụ thể như sau:

- Chia cho ông Trần Duy T diện tích 250m^2 đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ 48 (tờ bản đồ 7.3 xã L cũ); địa chỉ: Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình, có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp thửa đất số 33, phía nam giáp thửa đất chia cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, anh Trần Duy K, bà Trần Thị H2, phía đông giáp đường, phía tây giáp thửa đất số 40; được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 về 1 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định). Trị giá tài sản bằng hiện vật ông T được nhận là: 3.750.000.000 đồng (ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

- Chia cho bà Trần Thị N diện tích 113,1 m^2 thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đố số 7.3 xã L cũ); địa chỉ: tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình, có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp thửa đất chia cho ông Trần Duy T, phía nam giáp ngõ đi chung, phía đông giáp đường, phía tây giáp thửa đất chia cho bà Trần Thị H1; được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 15, 16 về 4 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định). Trị giá tài sản bằng hiện vật bà N được nhận là: 2.005.875.000 đồng (hai tỷ không trăm lẻ năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Chia cho bà Trần Thị H1 diện tích 113,1 m^2 thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đố số 7.3 xã L cũ); địa chỉ: tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình, có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp thửa đất chia cho ông Trần Duy T, phía nam giáp ngõ đi chung, phía đông giáp thửa đất chia cho bà Trần Thị N, phía tây giáp thửa đất chia cho anh Trần Duy K; được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 13, 14, 15 về 5 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định). Trị giá tài sản bằng hiện vật bà H1 được nhận là: 2.005.875.000 đồng (hai tỷ không trăm lẻ năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Chia cho anh Trần Duy K diện tích 113,1 m^2 thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đố số 7.3 xã L cũ); địa chỉ: tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình, có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp thửa đất chia cho ông Trần Duy T, phía nam giáp ngõ đi chung, phía đông giáp thửa đất chia cho bà

Trần Thị H1, phía tây giáp thửa đất chia cho bà Trần Thị H2; được giới hạn bởi các điểm 6,7,12, 13 về 6 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định). Trị giá tài sản bằng hiện vật anh K được nhận là: 2.005.875.000 đồng (hai tỷ không trăm lẻ năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Chia cho bà Trần Thị H2 diện tích 113,1 m^2 thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đố số 7.3 xã L cũ); địa chỉ: tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình, có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp thửa đất chia cho ông Trần Duy T, phía nam giáp ngoc đi chung, phía đông giáp thửa đất chia cho anh Trần Duy K, phía tây giáp thửa đất số 40 và rãnh nước; được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 9, 10, 11, 12 về 7 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định). Trị giá tài sản bằng hiện vật bà H2 được nhận là: 2.005.875.000 đồng (hai tỷ không trăm lẻ năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Cắt diện tích 82,5m^2 làm ngõ thuộc sở hữu chung của 04 thửa đất được chia cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, anh Trần Duy K, bà Trần Thị H2; có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp thửa đất chia cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, anh Trần Duy K, bà Trần Thị H2, phía nam giáp khu dân cư, phía đông giáp đường, phía tây giáp rãnh nước; được giới hạn bởi các điểm 10, 11,12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 về 10 (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định).

Các đương sự không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

6. Buộc anh Trần Duy H, chị Vũ Thị N1 có nghĩa vụ bàn giao quyền sử dụng đất và các công trình trên đất cho bà Trần Thị N, ông Trần Duy T, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, anh Trần Duy K theo quyết định của Tòa án.

7. Bà Trần Thị N có nghĩa vụ nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố N (cũ) cấp số AE 022215 ngày 13-4-2006 mang tên cụ Trần Duy T1 cho ông Trần Duy T, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, anh Trần Duy K để thực hiện việc đăng ký biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động, kê khai, chỉnh lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao theo quyết định của Tòa án.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự cho bà Trần Thị N, ông Trần Duy T, bà Trần Thị H1 và bà Trần Thị H2.

Anh Trần Duy K phải nộp số tiền: 36.058.720 đồng (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Trong trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 - Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường Trường Thi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Bùi Thị Nhung